

Bản án số: 72/2024/HNGĐ-ST

Ngày 31/12/2024

"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Xuân Hoài

Ông Lê Phi Long

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Mộc Anh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Lam Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 39/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2024, về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 64/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1995; nơi cư trú: thôn G, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. **Bị đơn:** anh **Trịnh Tiến D**, sinh năm 1993; nơi ĐKTT: thôn C, xã Y, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở hiện nay: Nhật Bản (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: chị Nguyễn Thị N và anh Trịnh Tiến D đăng ký kết hôn ngày 04/4/2018 tại UBND xã Y, thị xã (nay là thành phố) Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn C, xã Y, thị xã (nay là thành phố) Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Quá trình chung sống, vợ chồng luôn phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, căng thẳng. Mặc dù mâu thuẫn được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không thể hàn gắn được. Từ năm 2022, anh D đã đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản; từ khi đi Nhật Bản đến nay, anh D không về thăm gia đình và cũng không liên lạc với chị N mà chỉ liên lạc với mẹ anh D là bà Bùi Thị T ở thôn C, xã Y, thị xã (nay là thành phố) Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Đến nay, chị N thấy vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau nữa, chị N yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh giải quyết cho ly hôn với anh D.

- Về con chung: không có, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, chị N không yêu cầu Toà án giải quyết.

* *Tại Công văn số: 2392/XNC ngày 22/5/2024 v/v Trao đổi kết quả kiểm tra thông tin xuất nhập cảnh của Công an tỉnh Q, thể hiện nội dung:* họ và tên Trịnh Tiến D, sinh ngày 05/8/1993; đã sử dụng hộ chiếu số C9602710 xuất cảnh ngày 26/5/2022 qua cửa khẩu Cảng Hàng không quốc tế T1, chưa có thông tin nhập cảnh.

* *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/10/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đối với bà Bùi Thị T, sinh năm 1968 là mẹ đẻ của anh Trịnh Tiến D; nơi cư trú: thôn C, xã Y, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh, thể hiện nội dung:* năm 2022, anh D đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Bà T vẫn hay liên lạc với anh D qua Z nhưng không biết địa chỉ chính xác hiện nay của anh D tại Nhật Bản nên không cung cấp cho Toà án được. Anh D1 cũng không cung cấp địa chỉ tại Nhật Bản cho bà T biết. Bà T đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Toà án giao cho anh D1 và thông báo cho anh D1 được biết về việc chị N xin ly hôn anh D1.

* *Ngày 11/11/2024, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã gửi Công văn số: 117/2024/CV-TA cho bà Bùi Thị T, sinh năm 1968; nơi cư trú: thôn C, xã Y, thị xã (nay là thành phố) Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh về việc:* đề nghị bà Bùi Thị T cung cấp địa chỉ nơi ở hiện nay của anh Trịnh Tiến D cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh và đề nghị bà T thông báo cho anh D biết về việc: anh D có quyền, nghĩa vụ viết bản tự khai thể hiện quan điểm của anh D đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N (bản tự khai phải được hợp pháp hóa lãnh sự của C tại Nhật Bản) gửi về Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: khu đô thị C, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh trước ngày 26/11/2024. Nhưng đến nay vẫn chưa nhận được kết quả.

*** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:**

- Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán; Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án, đã tiến hành các thủ tục tố tụng để giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn chị Nguyễn Thị N đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N như nêu trên. Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh nhận thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N đối với anh Trịnh Tiến D.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: căn cứ đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp

là: “*Ly hôn*”; bị đơn anh Trịnh Tiến D, sinh năm 1993; nơi ĐKTT: thôn C, xã Y, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở hiện nay: Nhật Bản. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm a khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn anh Trịnh Tiến D vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho người thân trong gia đình; Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng tại chính quyền địa phương nơi bị đơn anh Trịnh Tiến D đăng ký hộ khẩu thường trú theo quy định pháp luật. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; hướng dẫn tại Công văn số: 253/TANDTC-PC ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và công bố các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập lưu tại hồ sơ vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị N và anh Trịnh Tiến D tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 04/4/2018 tại Ủy ban nhân dân xã Y, thị xã (nay là thành phố) Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn C, xã Y, thị xã (nay là thành phố) Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Quá trình chung sống luôn phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, căng thẳng. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Từ năm 2022, anh D đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, không về thăm gia đình và cũng không còn liên lạc với chị N. Chị N thấy vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau nữa, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh giải quyết cho ly hôn với anh D. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy: giữa chị N và anh D không còn tồn tại đời sống chung vợ chồng, vợ chồng không thực hiện nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, chăm sóc, quan tâm giúp đỡ nhau cả về vật chất và tinh thần, không còn cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N đối với anh D.

[2.2] Về con chung; về tài sản chung, nợ chung: chị Nguyễn Thị N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh về nội

dung giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 2 Điều 38; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56 và khoản 2 Điều 123 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Trịnh Tiến D.

[2] Về con chung; về tài sản chung, nợ chung: không có, chị Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005842 ngày 18/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho: chị Nguyễn Thị N biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật; anh Trịnh Tiến D biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: **TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;
- UBND xã Yên Đức, thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu HSVA; VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thúy Hằng